

# money in Chinese

Word	Translation	Transliteration
Asset	资产	zi chan
Bank	银行	yin hang
Bond	债券	zhai quan
Budget	预算	yu suan
Cash	现金	xian jin
Credit	信用	xin yong
Currency	货币	huo bi
Debt	债务	zhai wu
Expenses	费用	fei yong
Finance	金融	jin rong
Income	收入	shōu rù
Inflation	通货膨胀	tōng huò péngzhàng

Interest	利息	lìxī
Investment	投资	tóuzī
Liability	责任	zérèn
Loan	贷款	dàikuǎn
Loss	损失	sǔnshī
Mortgage	抵押贷款	dīyā dàiikuǎn
Paycheck	工资	gōngzī
Profit	利润	lìrùn
Retirement	退休	Tui4 Xiu1
Savings	储蓄	Chu3 Xu4
Stock	股票	Gu3 Piao3
Tax	税	Shui4
Wealth	财富	Cai2 Fu4